



2025

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà CT4, Vimeco, Đường
Nguyễn Chánh, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

Điện thoại: 0903 224 415





Managing Director



VIETNAM INDUSTRIAL INVESTMENT LTD
Group of companies

Established in 1992, Vietnam Industrial Investments Ltd (VII) is proud to be a pioneer in the industries of steel construction materials, manufacturing and fabrication of steel products. The group's products have made a significant contribution to the success of many construction projects nationwide.

We are pleased to provide a brief introduction of VII's members and their products:



Vinausteel Limited
Rebar



SSE Limited
Wire rod, rebar



VRC Weldmesh (Vietnam) co.,ltd
Weld mesh and fencing



Total Building Systems (TBS) co.,ltd
Consultant, design, construction and fabrication of steel products



Austnam J.S.Co.
Metal roofing & cladding accessories



AUSTRALIAN STEEL BILLET

Australian steel billet
Steel billet manufacturing



Dinh Vu steel J.S.Co.
Cast iron & Steel billet manufacturing

We value our customers and strive to win customer trust and satisfaction by providing excellence through product quality and service delivery.

Our goal is to develop business relationships for the long term and we look forward to cooperation with you in the future.

Yours sincerely,

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM

Địa điểm áp dụng:

1. Trụ sở: Số V2A, Tầng 3, tòa nhà CT4 Vimenco, Lô H1, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam
2. Nhà máy sản xuất: Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận:

- Sản xuất tấm lợp kim loại, tấm lợp APU, tấm lợp EPS và phụ kiện;
- Sản xuất tấm EPS, tấm APU và phụ kiện sử dụng cho nhà lắp ghép;
- Sản xuất sản phẩm gỗ nhựa

Số Giấy chứng nhận: HT 031/10.20.17

Hiệu lực Giấy chứng nhận: Từ ngày 05/10/2020 đến ngày 04/10/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 06/10/2001



JAS-ANZ

TỔNG CỤC TRƯỞNG
Tổng cục TCBQLC

CHỦ TỊCH
Hội đồng Chứng nhận

GIÁM ĐỐC

Hội đồng Chứng nhận Phù hợp



ThS. Trần Văn Vinh

TS. Phạm Hồng



ThS. Phạm Lê Cường

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn và www.jas-anz.org/register

ĐÁP ỨNG TRỌN GÓI



GIỚI THIỆU Introduction

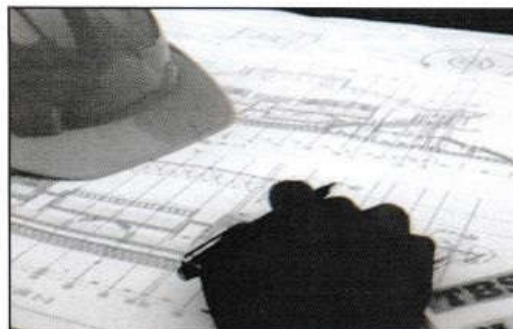
AUSTNAM - Thành viên tập đoàn đầu tư công nghiệp Úc (VII) tự hào là doanh nghiệp khởi sự ngành sản xuất tập lợp kim loại màu tại miền Bắc Việt Nam từ năm 1992.

Với hành trang hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành xây dựng và một tiềm lực kinh tế mạnh mẽ, **AUSTNAM** được thị trường đánh giá và công nhận là Công ty hàng đầu trong việc đáp ứng đồng bộ và đa dạng “**Tập lợp kim loại và sản phẩm thép xây dựng**”

Sản phẩm và dịch vụ của **AUSTNAM** thỏa mãn đến mức tối đa nhu cầu Từ ý tưởng đến hoàn thiện của khách hàng trong:

- Công trình xây dựng Công nghiệp
- Công trình xây dựng đô thị
- Công trình xây dựng dân dụng

“Chất lượng thỏa mãn yêu cầu khách hàng” và “Chất lượng dịch vụ tạo sự khác biệt” là phương châm trong mọi hoạt động của **AUSTNAM**. Đây cũng chính là nguyên tắc nền tảng thúc đẩy **AUSTNAM** không ngừng hoàn thiện chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ, chất lượng công nghệ và chất lượng con người của mình



VIETNAM INDUSTRIAL INVESTMENTS LIMITED
- VII - GROUP : TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP ÚC



CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM
TẬP LỢP KIM LOẠI & SẢN PHẨM THÉP XÂY DỰNG

SSESTEEL
THÉP ÚC

CÔNG TY THÉP ÚC
THÉP XÂY DỰNG



CÔNG TY LƯỚI THÉP HÀN VRC (VIỆT NAM)
THÉP LƯỚI HÀN KEO NGƯỜI

VINAUSTEEL
THÉP VIỆT ÚC

CÔNG TY THÉP VIỆT ÚC
THÉP XÂY DỰNG CÁN NÔNG



AUSTNAM Joint Stock Company has manufactured and distributed steel building products and building solutions since 1992.

We were the first Australian producer to introduce international quality standard steel roofing and building technology to Northern Vietnam. Our entry to the market place revolutionized the roofing industry and the use of pre-painted metal roofing and cladding became common practice. A metal roof became known as an "Austnam" roof.

Our motto is " **Winning customer trust and satisfaction through product quality and service excellence**"

We continually invest in technology, product development and our people so that we can offer our customers the right building solutions – **From concept to completion.**

We are a steel roll forming specialist and, in addition to designing and providing a full range of roofing and cladding accessories, we supply other building products.



Bằng khen Chất lượng
của Thủ tướng Chính Phủ Việt Nam
*Merit Certificate of Quality
from the Prime Minister of Vietnam*



Giải thưởng Rồng Vàng
Golden Dragon Award

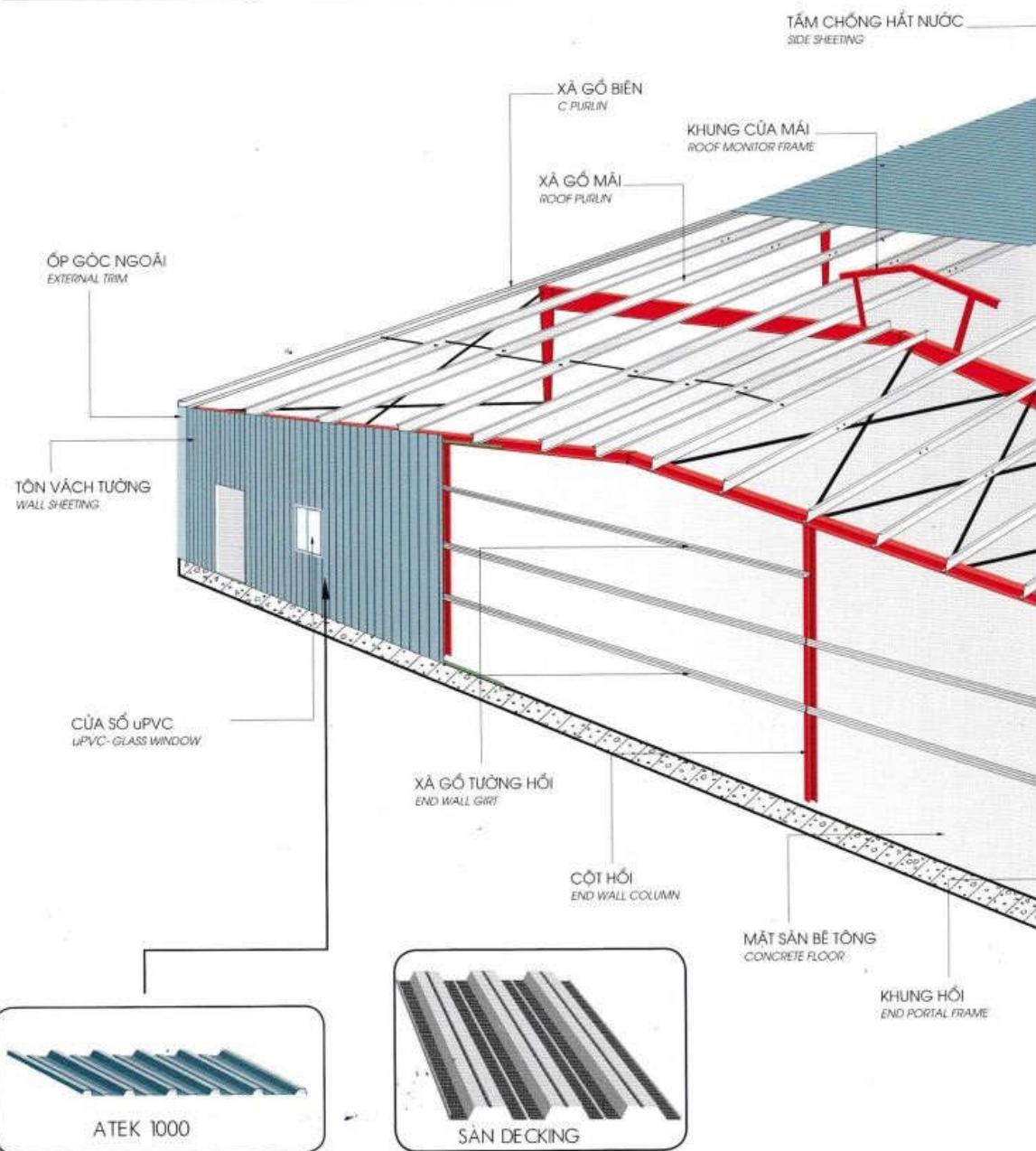
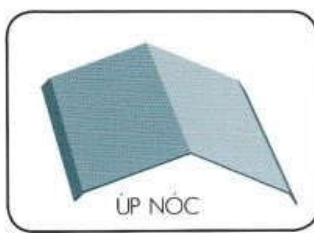
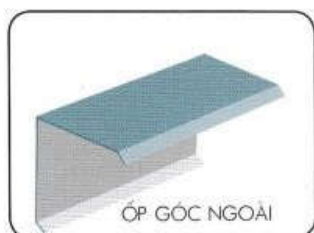


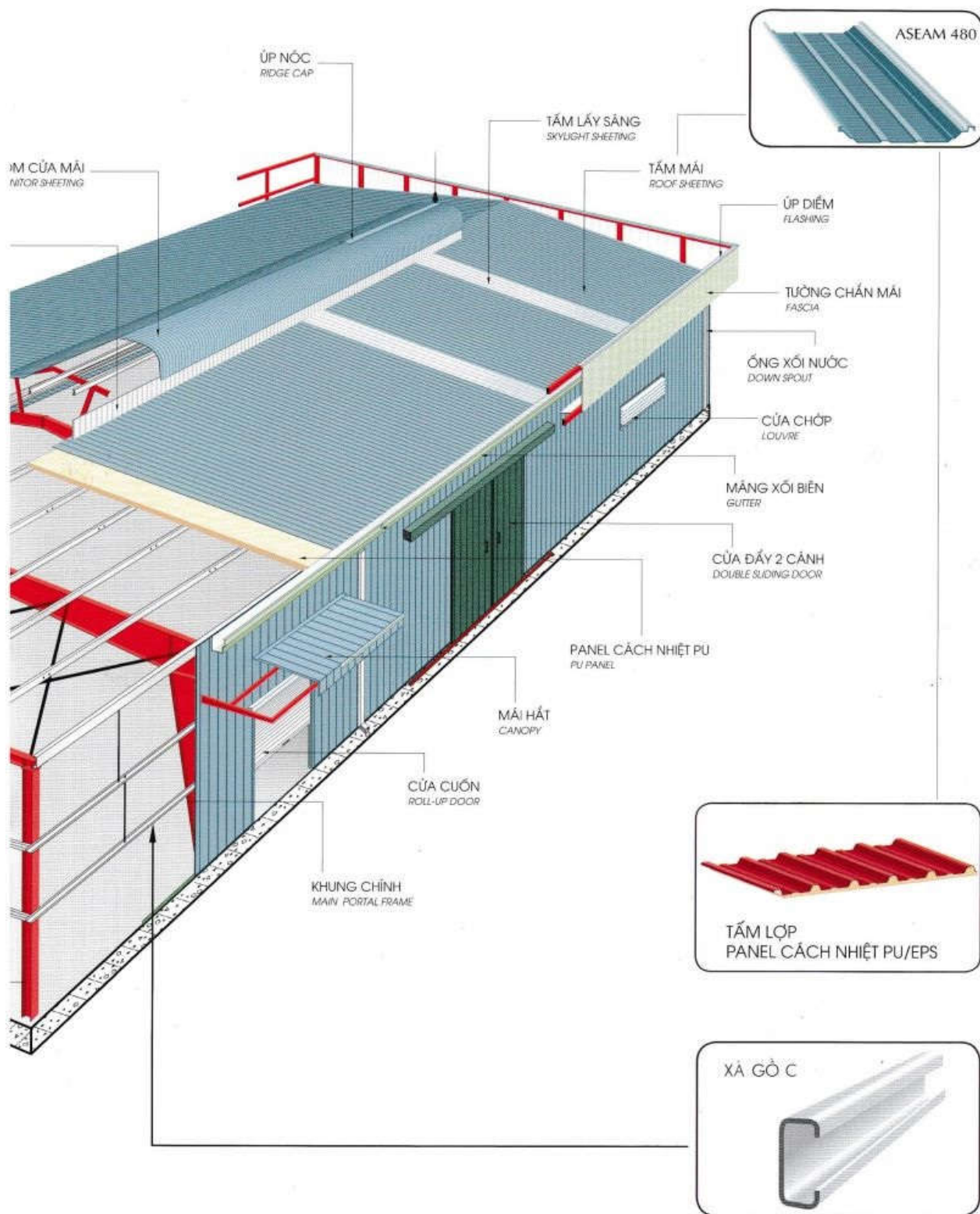
Giải thưởng Chất lượng VN
Vietnam Quality Award



Chứng chỉ ISO 9001: 2000
ISO 9001: 2000 Certificate

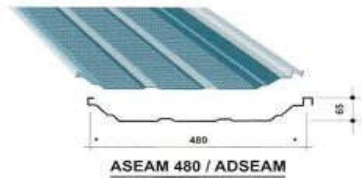
SẢN PHẨM ĐA DẠNG



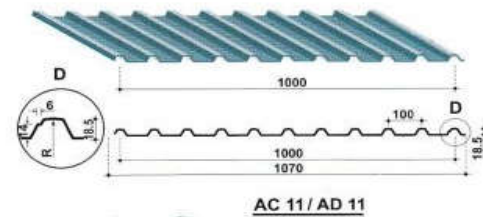
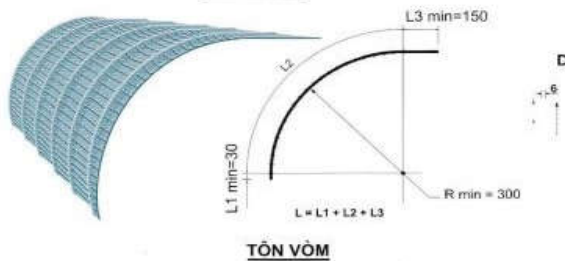
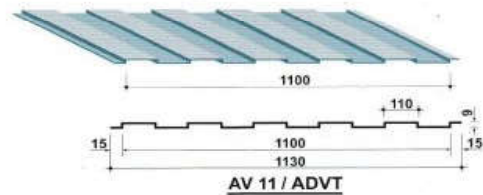
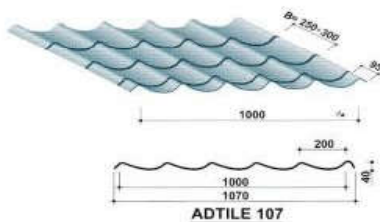
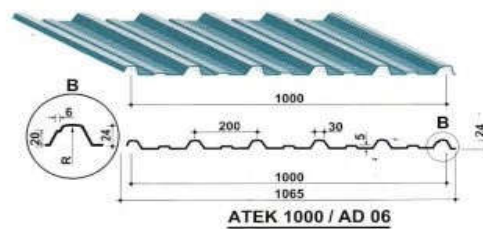
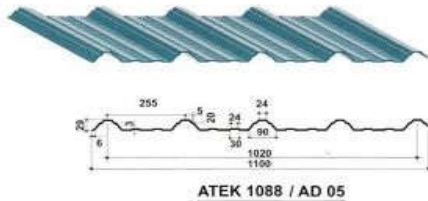


SẢN PHẨM ĐA DẠNG

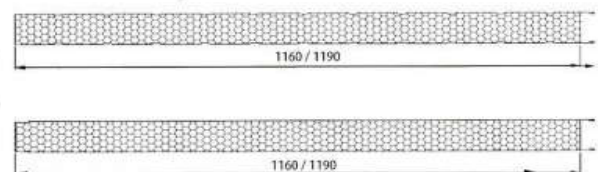
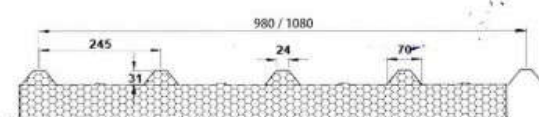
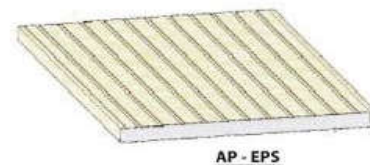
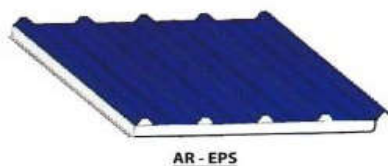
Tấm lợp không vít Screw Less Roofing Systems



Tấm lợp truyền thống Conventional Roofing Systems



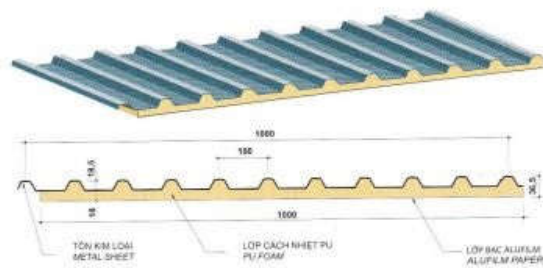
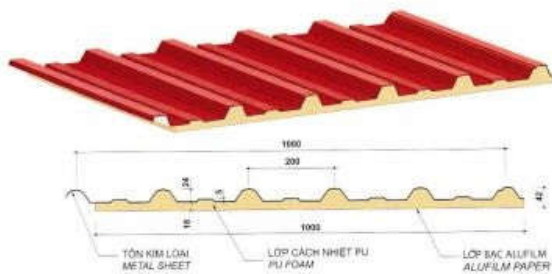
Sản phẩm Panel cách nhiệt EPS Sandwich panel EPS



SẢN PHẨM ĐA DẠNG

Sản phẩm Panel cách nhiệt APU / ADPU

Polyurethane Insulated Panel



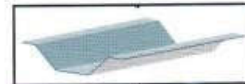
Sản phẩm Hoàn thiện

Finishing Product Systems

➤ MĂNG XỐI BIÊN
Gutter



➤ MĂNG XỐI GIỮA
Expansion Joint



➤ ỚP NÓC
Ridge Cap



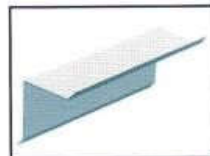
➤ TẤM CHE KHE LÚN
Expansion Joint



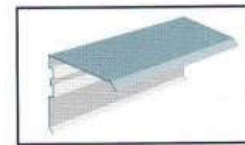
➤ TẤM NGẮT NƯỚC
Drip Trim



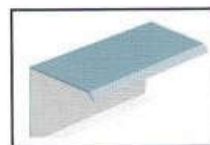
➤ ỚP GÓC TRONG
Internal Trim



➤ ỚP SUỒN
Eave Trim



➤ ỚP GÓC NGOÀI
External Trim

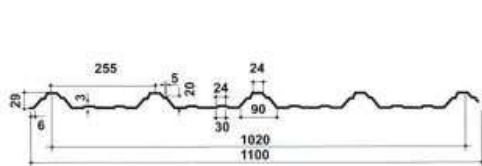


➤ ỐNG XỐI NƯỚC
Down Spout

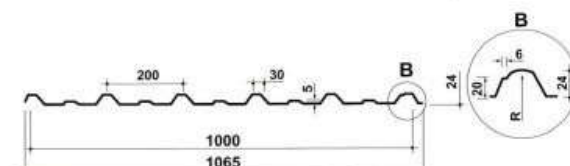


Tấm lợp truyền thống

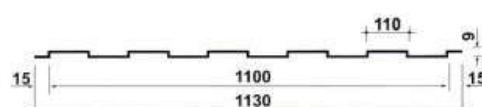
Conventional Roofing Systems



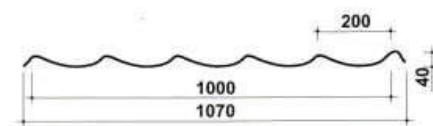
ATEK 1088 / AD 05



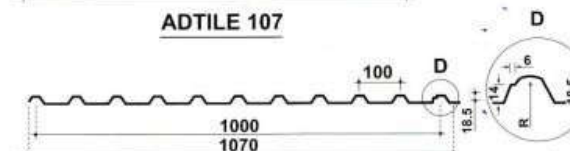
ATEK 1000/ AD 06



AV 11 / ADVT



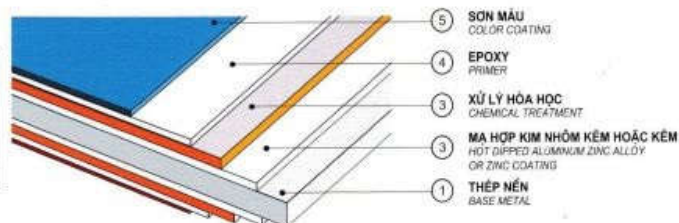
ADTILE 107



AC 11/ AD 11

LOẠI SẢN PHẨM PRODUCT TYPE	ĐỘ BỀN KÈO ĐỨT TENSILE STRENGTH	LỚP MÀ PHỦ COATING	LỚP SƠN COLOR COATING
AC / ATEK / AV / ALOK	5500kg/ cm ²	Nhôm Kẽm AZ 150	25/ 10µm
AD / ADLOK / ADVT	5500kg/ cm ²	AZ 100	18/ 5µm
ADTILE / ADSEAM	3400 kg/ cm ²	AZ 100	18/ 5µm

- Dung sai độ dày: theo tiêu chuẩn ASTM A755 / A792 / A924
- Dung sai chiều dài: ± 10mm
- Dung sai hiệu dụng: ± 5mm

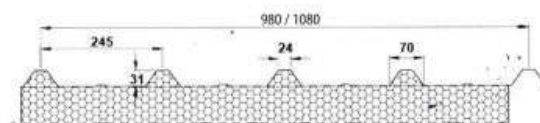


Sản phẩm Panel cách nhiệt EPS

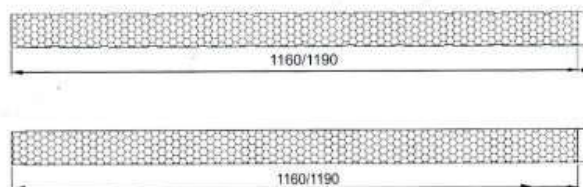
Sandwich panel EPS



AR - EPS

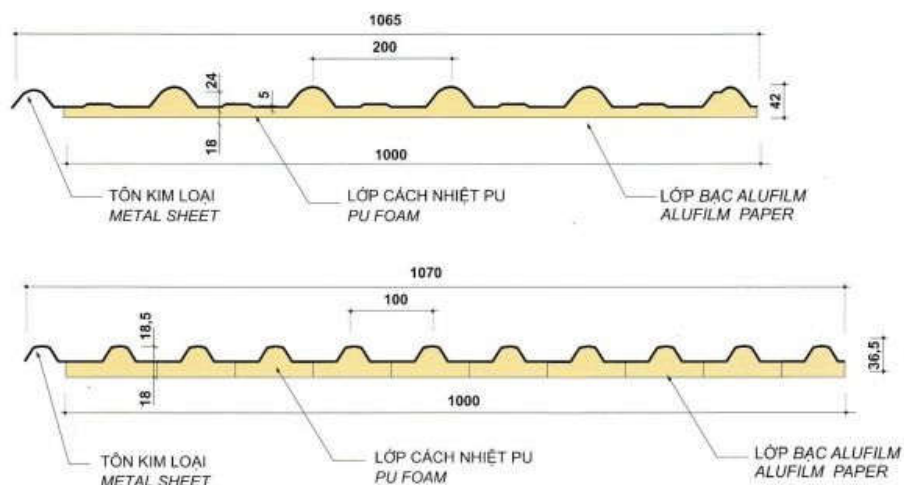


AP - EPS



Panel cách nhiệt APU 1 / ADPU 1

Polyurethane Insulated Suntek Panel

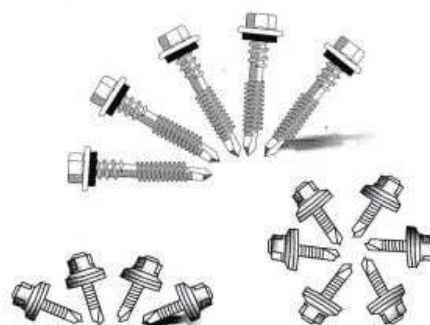


THÔNG SỐ KT CƠ BẢN SPECIFICATION	ĐƠN VỊ UNIT	PU [®]
6 sóng	mm	18/42mm
11 sóng	mm	18/36,5mm
Tỷ trọng (Density)*	kg/m ³	28 ÷ 32
Hệ số dẫn nhiệt	kcal/m.h.°C	0,020
Tỷ suất hút nước	% Thể tích	1,5
Cách âm (Sound Reduction)	DB	25 ÷ 30
Độ dẫn nở nhiệt	%	0,4
Độ dày lớp PU*	mm	18
Lớp mặt dưới (Bottom layer)		Bạc ALUFILM

* Dung sai: ±10%

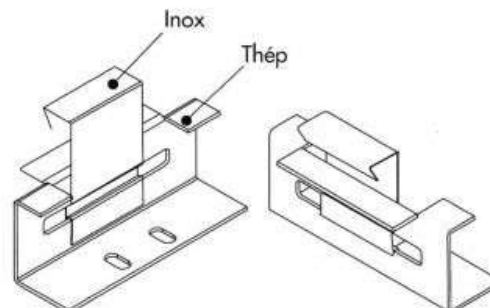
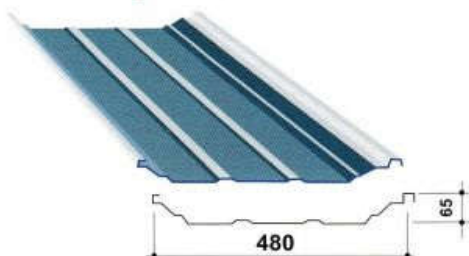
> VÍT - RIVÊ

THÔNG SỐ (PROPERTY)	CHỈ TIÊU (SPECIFICATION)	
	Vít đinh (Stitching Screw)	Vít dài (Fixing Screw)
Tiêu chuẩn Standard	AS 3566-1990 Class 3	
Đường kính Diameter	#10 (4.87mm)	#12 (5.43mm)
Dài Length	16mm	45mm-65mm
Số ren Thread	16 / 25.4mm	14 - 24 / 25.4mm 2 thân ren (Double Thread)
Lớp mạ Coating	Đặc biệt - Theo tiêu chuẩn Úc cấp độ 3 AS 3566 - 1990 Class 3	
Gioăng Washer	EPDM xám hoặc đen Grey or Black EPDM	

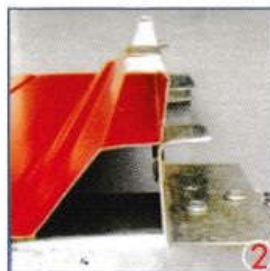


➤ TẤM LỢP KHÔNG VÍT ASEAM / ADSEAM :

Bản vẽ kỹ thuật & đại liên kết



Các bước lắp ráp



Thông số kỹ thuật

Lực phân bố cho phép kPa							
Tấm lợp		Nhịp = 1.0m		Nhịp = 1.2m		Nhịp = 1.5m	
Dày	Vật liệu	P	S	P	S	P	S
0.45mm	AZ G340	5.0	1.3	3.2	1.3	1.8	1.0
0.47mm	AZ G340	5.2	1.4	3.4	1.4	2.0	1.1

Ghi chú: - P: Áp lực gió
- S: Tải trọng gió bốc

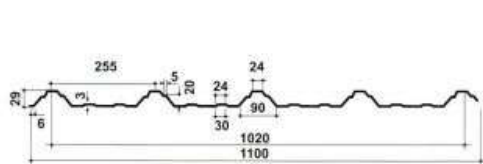
- Dung sai độ dày: theo tiêu chuẩn ASTM A755 / A792 / A924
- Dung sai chiều dài: $\pm 10\text{mm}$
- Dung sai hiệu dụng: $\pm 5\text{mm}$

Tính năng	Lợi ích
Đại kẹp có rãnh trượt	Cho phép tấm lợp có thể trượt tự do giãn nở theo chiều dài tấm do sự chuyển vị trí của kết cấu khi môi trường thay đổi
Liên kết viền mép 180 hai lần tại công trường	Đường viền mép hoàn thiện là 2 lớp tôn được viền 360 tạo liên kết chắc chắn nhất và đảm bảo khả năng chống dột tối đa (Bảo hành công trình theo quy định bảo hành của AUSTNAM)
Vật liệu thép mạ hợp kim Nhôm Kẽm & mạ Kẽm (AZ & Zn)	➤ Khả năng chống ăn mòn cao ➤ Khả năng chống nhiệt bức xạ tốt ➤ Bền đẹp
Nhà cung cấp sản phẩm Thép xây dựng và giải pháp kết cấu thép cho nhà công nghiệp chuyên nghiệp - AUSTNAM	Cung cấp nhà thép và tấm lợp thỏa mãn tối đa yêu cầu của khách hàng

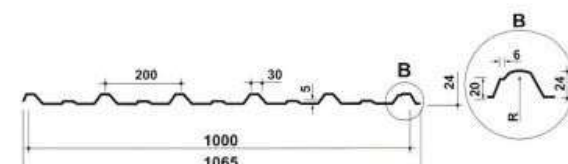
Sản phẩm chính hãng AUSTNAM có ký hiệu đập nổi hình  trên tôn!

Tấm lợp SunTek

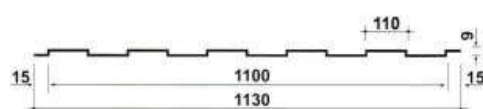
Suntek Roofing Systems



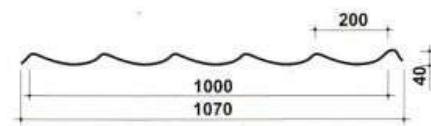
EK 108



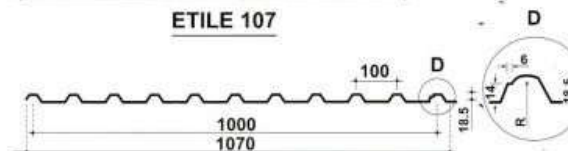
EK 106



EV 11



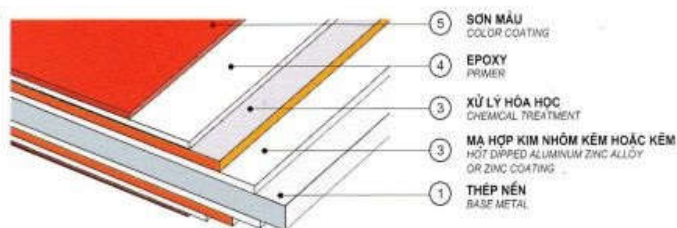
ETILE 107



EC 11

LOẠI SẢN PHẨM PRODUCT TYPE	ĐỘ BỀN KÉO ĐỨT TENSILE STRENGTH	LỚP MÀ PHỦ COATING	LỚP SƠN COLOR COATING
ELOK	550 kg/cm ²	Nhôm Kẽm AZ 50	18/ 5µm
EV / ETILE / ESEAM	340 kg/cm ²		18/ 5µm
EC / EK	340 kg/cm ²		18/ 5µm

- Dung sai độ dày: theo tiêu chuẩn ASTM A755 / A792 / A 924
- Dung sai chiều dài: $\pm 10\text{mm}$
- Dung sai hiệu dụng: $\pm 5\text{mm}$

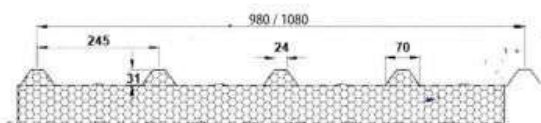


Sản phẩm Panel cách nhiệt EPS

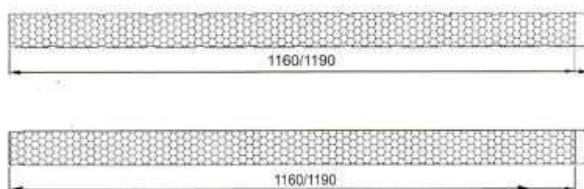
Sandwich panel EPS



ER - EPS

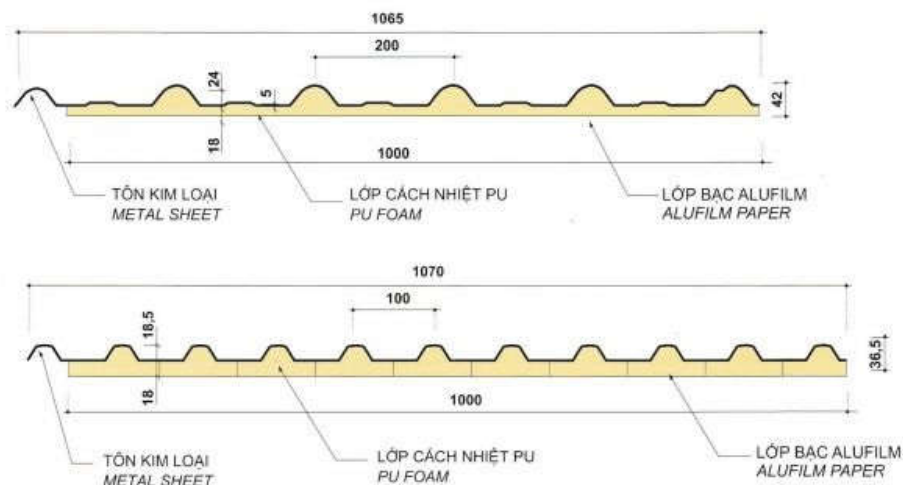


EP - EPS



Panel cách nhiệt EPU

Polyurethane Insulated Suntek Panel



THÔNG SỐ KT CƠ BẢN SPECIFICATION	ĐƠN VỊ UNIT	EPU [®]
6 sóng	mm	18/42mm
11 sóng	mm	18/36,5mm
Tỷ trọng (Density)*	kg/m ³	28 ÷ 32
Hệ số dẫn nhiệt	kcal/m.h.°C	0,020
Tỷ suất hút nước	% Thể tích	1,5
Cách âm (Sound Reduction)	DB	25 ÷ 30
Độ dẫn nở nhiệt	%	0,4
Độ dày lớp PU*	mm	18
Lớp mặt dưới (Bottom layer)		Bạc ALUFILM

* Dung sai: ±10%

> VÍT - RIVÊ

THÔNG SỐ (PROPERTY)	CHỈ TIÊU (SPECIFICATION)	
	Vít dích (Stitching Screw)	Vít dài (Fixing Screw)
Tiêu chuẩn Standard	AS 3566-1990 Class 3	
Đường kính Diameter	#10 (4.87mm)	#12 (5.43mm)
Dài Length	16mm	45mm-65mm
Số ren Thread	16 / 25.4mm	14 - 24 / 25.4mm 2 thân ren (Double Thread)
Lớp mạ Coating	Đặc biệt - Theo tiêu chuẩn Úc cấp độ 3 AS 3566 - 1990 Class 3	
Gioăng Washer	EPDM xám hoặc đen Grey or Black EPDM	



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT TÔN

MÃ SẢN PHẨM	ĐỘ DÀY (MM)	HIỆU DỤNG (MM)	SỐ SÓNG	CAO SÓNG (MM)	TRỌNG LƯỢNG THAM KHẢO (KG/M2)	ĐỘ DỐC TỐI THIỂU (%)		VÍT - ĐAI/M2	BƯỚC XÀ GỖ TỐI ĐA (MM)		
						KHÔNG NỔI	CÓ NỔI		NHỊP GIỮA	NHỊP ĐƠN	NHỊP HẰNG
Lớp mạ Az150; G550/ G340; Sơn PE 25/10µm											
AC11	0.45	1000	11	18.5	3.6	15%	18%	5 ÷ 6	1300	1100	200
	0.47				3.8				1400	1200	200
ATEK1000	0.45	1000	6	24	3.7	11%	15%	5 ÷ 6	1600	1300	200
	0.47				3.8				1700	1400	200
ATEK1088	0.45	1020	5	29	3.5	11%	15%	5 ÷ 6	1600	1300	200
	0.47				3.7				1700	1400	200
AV11	0.45	1100	5	9	3.5	—	—	5 ÷ 6	500	500	0
	0.47				3.6				500	500	0
ALOK420	0.45	420	3	40	4.2	10%	12%	1.8 ÷ 2 đai/m2	1500	1300	200
	0.47				4.4				1700	1400	200
ASEAM	0.45	480	2	65	4.1	6%	10%	1.5 ÷ 1.8 đai/m2	1300	1100	150
	0.47				4.3				1400	1200	150
APU xốp 18mm	0.45	1000	6.11	18.5; 24	4.9	11%	15%	5 ÷ 6	1300	1100	200
	0.47				5.0				1400	1200	200
Lớp mạ Az100; G550/G340; Sơn PE 18/5µm											
AD11	0.40	1000	11	18.5	3.3	12%	18%	5 ÷ 6	1100	800	200
	0.42				3.5				1200	900	200
	0.45				3.6				1300	1000	200
AD06	0.40	1000	6	24	3.3	10%	15%	5 ÷ 6	1100	800	200
	0.42				3.5				1200	900	200
	0.45				3.7				1300	1000	200
AD05	0.40	1000	5	29	3.2	10%	15%	5 ÷ 6	1100	800	200
	0.42				3.4				1200	900	200
	0.45				3.5				1300	1000	200
ADVT	0.40	1000	5	9	3.1	—	—	5 ÷ 6	500	500	0
	0.42				3.3				500	500	0
	0.45				3.5				500	500	0
ADPU Xốp 18mm	0.40	1000	6.11	18.5; 24	4.4	12%	15%	5 ÷ 6	1100	800	200
	0.42				4.6				1200	900	200
	0.45				4.7				1300	1000	200
ADLOK420	0.45	420	3	40	4.2	10%	12%	1.8 ÷ 2 đai/m2	1300	1200	200
ADSEAM	0.45	480	2	65	4.7	6%	10%	1.5 ÷ 1.8 đai/m2	1300	1200	200
ADTILE107	0.42	1000	6	40	3.7	20%	25%	5 ÷ 6	2B	2B	100
B: Bước sóng giả ngói (250mm)											
Tôn vòm	R min = 300mm (6sóng và 11 sóng)										

R: Bán kính cong

Áp dụng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2737:1995 cho vùng có áp lực gió < 95kg/m²

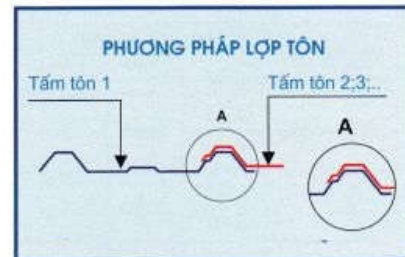
Ghi chú: Các thông số trên chỉ có giá trị tham khảo, để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ Công ty Austnam

HƯỚNG DẪN VẬN CHUYỂN, LẮP ĐẶT & BẢO QUẢN

Để có được một mái tôn đẹp & bền vững trong nhiều năm, cần đặc biệt chú ý tới các quá trình vận chuyển, lắp đặt và bảo quản.

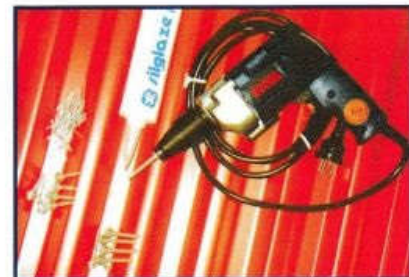
1. Vận chuyển, bảo quản:

- ✓ Sử dụng giá cầu hàng, đai vải mềm trong quá trình cầu hàng.
- ✓ Các kiện hàng phải được che phủ bạt chống nước mưa trong quá trình vận chuyển.
- ✓ Trong quá trình tập kết hàng chờ thi công hoặc để bảo quản hàng, các kiện hàng phải được che phủ & kiến nghị nên đặt các kiện hàng có độ dốc để thoát nước
- ✓ Trong trường hợp tôn bị ướt, các tấm tôn cần phải được tách rời & làm khô hoàn toàn trước khi xếp lại thành kiện
 - Không nên kéo trượt các tấm tôn trên bề mặt nhám hoặc trượt trực tiếp hai tấm tôn lên nhau.
 - Không trực tiếp đặt kiện hàng xuống đất để tránh ngưng tụ nước giữa các tấm tôn.



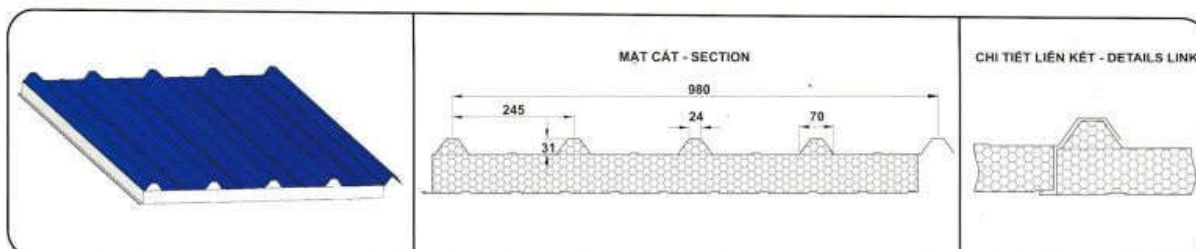
2. Lắp đặt, thi công công trình:

- ✓ Lắp đặt tôn theo trình tự nối chồng.
- ✓ Khuyến cáo sử dụng đồng bộ tấm lợp với các phụ kiện do Austnam cung cấp như các tấm ốp, vít và keo Silicone.
- ✓ Dùng các thiết bị chuyên dụng để lắp đặt.
- ✓ Dùng đinh rivê hoặc vít đinh để nối các tấm ốp và máng nước.
- ✓ Quét sạch các phoi mặt cuối mỗi ngày làm việc, vì khi gặp nước chúng sẽ gỉ và làm hỏng bề mặt mái tôn
- ✓ Chỉ đi giày có đế mềm và bước chân trên những chỗ có xà gỗ đỡ ở dưới.
 - Không dùng máy cắt sử dụng đá cắt kim loại để cắt tôn vì thao tác này có thể làm hỏng bề mặt sơn của tấm tôn.
 - Trong trường hợp không sử dụng thiết bị cắt chuyên dụng, phải che đậy toàn bộ bề mặt tôn & vệ sinh mặt sắt phát sinh trong quá trình cắt.



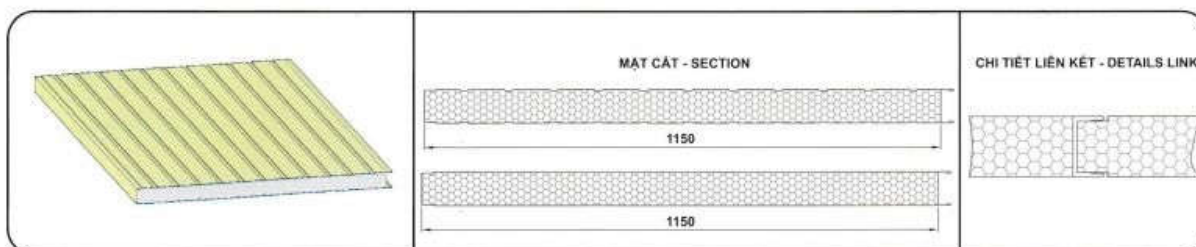
GIẢI PHÁP TẦM PANEL EPS AUSTNAM - Austnam EPS panel solution BẠN ĐỒNG HÀNH LÝ TƯỞNG CÙNG XÂY DỰNG - The Idea Companion With Construction

1. Tầm Panel Mái EPS – Austnam EPS Panel roof (AR-EPS)



STT / No	CHỈ TIÊU KỸ THUẬT / Specification	GIÁ TRỊ / Value
1	Loại tôn mặt trên/ Top side steel: - Chiều dày tôn / Thickness (mm) - Cường độ thép/ Grade - Lớp mạ nhôm kẽm/ Aluminume-zinc coat	- 0.40 - 0.42 - 0.45 - 0.47 - G340 - G550 - AZ150 - AZ100 - AZ50
2	Loại tôn mặt dưới/ Back side steel: - Chiều dày tôn / Thickness (mm) - Cường độ thép/ Grade - Lớp mạ nhôm kẽm/ Aluminume-zinc coat	- 0.30 - 0.35 - 0.40 - 0.45 - G340 - AZ50
3	Độ dày lõi Xốp cách nhiệt EPS thickness	50mm; 75mm; 100mm
4	Tỷ trọng Xốp (xốp thường / xốp chống cháy) Density	10kg/m³; 11kg/m³; 15kg/m³; 20kg/m³
5	Khổ tôn mặt trên/ Hiệu dụng Width of Top side/ Active width	1055mm / 980mm
6	Chiều dài Panel EPS (m) Panel's length	2.0m - 20m

2. Tầm panel Vách EPS – Partition panel EPS (AP-EPS)



STT / No	CHỈ TIÊU KỸ THUẬT / Specification	GIÁ TRỊ / Value
1	Loại tôn mặt ngoài/ Outside steel: - Chiều dày tôn / Thickness (mm) - Cường độ thép/ Grade - Lớp mạ nhôm kẽm/ Aluminume-zinc coat	- 0.30 - 0.35 - 0.40 - 0.45 - G340 - AZ150 - AZ100 - AZ50
2	Loại tôn mặt trong/ Inside steel: - Chiều dày tôn / Thickness (mm) - Cường độ thép/ Grade - Lớp mạ nhôm kẽm/ Aluminume-zinc coat	- 0.30 - 0.35 - 0.40 - 0.45 - G340 - AZ50
3	Độ dày lõi Xốp cách nhiệt EPS thickness	50mm; 75mm; 100mm
4	Tỷ trọng Xốp (xốp thường / xốp chống cháy) Density	10kg/m³; 11kg/m³; 15kg/m³; 20kg/m³
5	Khổ rộng/ Hiệu dụng Width of Top side/ Active width	1175mm / 1150mm
6	Chiều dài Panel EPS (m) Panel's length	2.0m - 20m

